

VN-Index tăng nhẹ 0,2%

Ngày báo cáo08/08/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng nhẹ 0,2%

VN-Index tăng 0,2% (+3,1 điểm) trong hôm nay, khéo tuần tại 1.584,9 điểm. Chỉ số chốt phiên trong sắc xanh trong cả tuần giao dịch, ghi nhận mức tăng ròng 5,8%. Toàn sàn ghi nhận 162 mã tăng, 153 mã giảm và 51 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 49 nghìn tỷ đồng.

- Ngân hàng: Hầu hết các ngân hàng đều giảm điểm, bao gồm BID (-1,9%), TCB (-1,4%), STB (-1,1%), HDB (-1,6%) và LPB (-1,1%). Tuy nhiên, VPB (+2,1%) và VCB (+0,3%) tăng điểm.
- Bất động sản: Các mã VIC (+1,7%), NVL (+1,9%), KDH (+6,0%), DXG (+3,9%) và PDR (+6,8%) tăng mạnh, trong khi VHM (-0,2%), VRE (-1,6%) và KBC (-2,1%) giảm điểm.
- Dịch vụ tiêu dùng: Diễn biến kém khả quan với VPL (-1,1%), MWG (-0,6%), VJC (-4,9%) và FRT (-0,3%) đều giảm.
- Các mã tăng đáng chú ý từ các ngành khác: Công ty công nghiệp GEX (+4,9%) và GEE (+6,9%), công ty tiện ích GAS (+1,6%), nhà sản xuất phân bón DPM (+6,9%) và các công ty dầu khí BSR (+2,7%) và PLX (+2,9%).

Báo cáo trong ngày

- HDG: Những thách thức đối với mảng điện mặt trời giảm bớt; LNST tăng mạnh nhờ mảng BĐS nhà ở và mảng điện - Cập nhật
- PVS: Doanh thu M&C tăng trưởng tích cực, biên lợi nhuận phục hồi thúc đẩy lợi nhuận - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1585,0	272,5	108,5
% Δ	0,2%	0,6%	0,6%
- % Δ 1 tuần	6,0%	2,8%	2,0%
- % YTD	25,1%	19,8%	14,2%
- % YOY	31,2%	20,2%	17,8%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.876,7	\$194,3	\$57,6
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.567,3	\$129,8	\$54,6
- TB 1 năm (triệu)	\$757,2	\$51,5	\$32,4
- TB QTD	\$1.446,0	\$118,0	\$51,3
- % TB QTD/TB quý gần nhất	71,3%	116,4%	61,0%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$162,0	\$12,7	\$0,7
- Bán (triệu)	\$194,1	\$10,6	\$1,8
- GT ròng (triệu)	-\$32,1	\$2,1	-\$1,1
Độ rộng TT			
Mã tăng	183	92	230
Mã giảm	163	81	214
Không đổi	68	136	482
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	262,6	15,7	57,5
P/E trượt 12T	14,4	24,9	16,2
LS cổ tức*	2,6%	3,6%	5,0%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
41IF8000	1.723,2	24.821	1762,3
VN30F2509	1.718,8	4.774	8,4
VN30F2512	1.713,4	574	1,1
41IG3000	1.707,5	120	1,1
USD/VND		26.212	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Dự báo trong phiên giao dịch tới, VN-Index có thể sẽ có xu hướng kiểm định kháng cự tâm lý và kỹ thuật tiếp theo tại vùng 1.600-1.610 điểm. Chúng tôi cho rằng nhóm cổ phiếu dẫn dắt sẽ có diễn biến tăng chậm, mang tính chất củng cố sau giai đoạn tăng nhanh trước đó. Khi đó, dòng tiền có thể sẽ tìm kiếm những cơ hội ngắn hạn ở các phân khúc vốn hóa thấp hơn, nhất là những cổ phiếu có nền tảng cơ bản tốt nhưng chưa tăng giá nhiều ở giai đoạn vừa qua.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

HDG: Những thách thức đối với mảng điện mặt trời giảm bớt; LNST tăng mạnh nhờ mảng BĐS nhà ở và mảng điện - Cập nhật

Ngành	Điện/BDS		2024	2025F	2026F	2027F
Ngày báo cáo	08/08/2025	TT Doanh thu	-5,9%	19,7%	17,4%	43,7%
Giá hiện tại	26.400 VND	TT EPS	-47,6%	68,2%	101,9%	36,2%
Giá mục tiêu	32.300 VND	LNST-CĐTS (tỷ đồng)	348	586	1.183	1.611
Giá mục tiêu gần nhất	30.900 VND	EBITDA (tỷ đồng)	1.665	2.074	2.828	3.927
TL tăng	+22,3%	EV/EBITDA	8,9x	7,2x	5,3x	3,8x
Lợi suất cổ tức	0,0%	P/B	1,5x	1,5x	1,3x	1,1x
Tổng mức sinh lời	+22,3%	P/E	28,9x	17,2x	8,5x	6,2x
GT vốn hóa	9,7 nghìn tỷ đồng			HDG	VNI	
Room KN	3,2 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		52,1x	13,8x	
GTGD/ngày (30n)	197,6 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,6x	1,9x	
Cổ phần Nhà nước	0,0%	Nợ ròng/VCSH		50,6%	N/A	
SL cổ phiếu lưu hành	370tr	ROE		4,6%	13,6%	
Pha loãng	370tr	ROA		1,4%	2,0%	

* Chúng tôi điều chỉnh tăng 4,5% giá mục tiêu cho CTCP Tập đoàn Hà Đô (HDG) lên 32.300 đồng/CP và duy trì khuyến nghị MUA.

* Việc điều chỉnh tăng giá mục tiêu chủ yếu đến từ: (1) định giá mảng điện mặt trời Infra 1 cao hơn gấp 2,7 lần và (2) ghi nhận thêm 26% lợi ích kinh tế từ Thủy điện Trường Thịnh (22 MW, mua trong quý 2/2025). Các yếu tố này đã bù đắp cho (3) mức giảm 100 tỷ đồng trong định giá BĐS do ghi nhận thêm tiền sử dụng đất (LUR) trong quý 2 và (4) tiền mặt ròng của công ty mẹ giảm nhẹ.

* Chúng tôi điều chỉnh tăng 2% dự báo LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2025-2029 (lần lượt thay đổi -24% / +11% / +6% / +3% / +2% trong các năm 2025/26/27/28/29), chủ yếu do (1) dự báo LNST cho dự án điện mặt trời Infra 1 cao gấp 5 lần (giá định trích lập dự phòng thấp hơn và bắt đầu áp dụng giá FIT1 lại), bù đắp cho (2) ghi nhận thêm khoảng 100 tỷ đồng LUR trong quý 2/2025.

* Chúng tôi dự phóng LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 đạt 586 tỷ đồng (+68% YoY), được thúc đẩy bởi: (1) LNST mảng BĐS tăng 2,4 lần YoY và (2) LNST mảng điện tăng 2 lần YoY (chi phí dự phòng thấp hơn và sản lượng thủy điện tăng YoY).

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 sẽ tăng gấp đôi YoY, nhờ LNST tất cả các mảng đều tăng trưởng, với mức tăng +55%/+86%/+76% YoY tại mảng BĐS/năng lượng/văn phòng-khách sạn.

* Định giá của HDG hiện khá hấp dẫn với P/E dự phóng năm 2026 ở mức 8,5 lần, thấp hơn 37%/41% so với P/E trung bình 4 năm của các doanh nghiệp cùng ngành điện và P/E trung bình của chính HDG. P/E dự phóng năm 2026 này tương ứng với PEG ở mức 0,2, dựa trên CAGR EPS giai đoạn 2026-2029 đạt 37%. Chúng tôi cho rằng những rủi ro tiềm ẩn lớn nhất từ việc giảm giá bán điện của Infra/Hồng Phong 4 đã qua, trong khi HDG đang ở vị thế hưởng lợi từ các dự án nhà ở thí điểm và giá điện gió hấp dẫn.

* **Yếu tố hỗ trợ:** Không phát sinh thêm trích lập dự phòng (~200 tỷ đồng) cho Infra 1 nếu FIT1 được áp dụng cho toàn bộ vòng đời dự án. **Rủi ro:** Chậm tiến độ phát triển các dự án BĐS nhà ở.

PVS: Doanh thu M&C tăng trưởng tích cực, biên lợi nhuận phục hồi thúc đẩy lợi nhuận - Cập nhật

Ngành	Dầu khí		2024	2025F	2026F	2027F
Ngày báo cáo	08/08/2025	TT Doanh thu	22,7%	52,2%	12,2%	33,0%
Giá hiện tại	34.600 VND	LNST-CĐTS	1.070	1.038	1.271	1.751
Giá mục tiêu	41.600 VND	LNST-CĐTS cốt lõi y/y	-0,4%	20,6%	3,1%	37,8%
Giá mục tiêu gần nhất	39.000 VND	TT EPS cốt lõi	-11,6%	41,0%	3,1%	37,8%
TL tăng	+20,2%	EV/EBITDA	12,1x	8,6x	10,4x	7,0x
Lợi suất cổ tức	0,0%	P/E	22,6x	19,9x	16,3x	11,8x
Tổng mức sinh lời	+20,2%	P/B	1,2x	1,2x	1,1x	1,0x
GT vốn hóa	16,3 nghìn tỷ đồng				PVS	VNI
Room KN	6 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)			16,2x	14,7x
GTGD/ngày (30n)	267,8 tỷ đồng	P/B			1,1x	1,9x
Cổ phần Nhà nước	51,4%	Nợ ròng/VCSH			-109,1%	N/A
SL cổ phiếu lưu hành	478,0 tr	ROE			9,1%	12,8%
Pha loãng	478,0 tr	ROA			3,9%	2,0%

* Chúng tôi điều chỉnh tăng 7% giá mục tiêu lên 41.600 đồng/cổ phiếu và duy trì khuyến nghị MUA đối với Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PVS). Mức tăng của giá mục tiêu được thúc đẩy bởi mức tăng 7% của dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2025-2029 (lần lượt thay đổi +12%/+12%/+10%/-4%/+9% cho từng năm trong giai đoạn 2025-2029).

* Mức tăng đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS của chúng tôi chủ yếu đến từ việc (1) chúng tôi điều chỉnh tăng 0,3 điểm % biên lợi nhuận gộp mảng cơ khí & xây dựng (M&C) năm 2025 lên mức 1,8%, qua đó phản ánh KQKD khả quan của quý 2 bất chấp khoản trích lập dự phòng bổ sung của công ty; (2) thu nhập tài chính tăng trưởng mạnh nhờ mức tăng của lãi tỷ giá; và (3) hợp đồng FPSO Lam Sơn được gia hạn đến cuối năm 2026, qua đó đóng góp 150 tỷ đồng sau thông báo mới nhất từ PVS. Điều này bù đắp cho mức giảm 5% đối với giá định backlog mảng M&C của chúng tôi.

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi năm 2025 sẽ tăng 21% YoY, nhờ được thúc đẩy bởi mảng M&C, với doanh thu tăng 85% và biên LN gộp đạt 1,8% (cao hơn so với mức 0,8% trong năm 2024). LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo dự kiến giảm 3% YoY do chúng tôi giả định PVS sẽ trích lập thêm khoản dự phòng 250 tỷ đồng cho công ty con Sao Mai Bến Đình (PVS sở hữu 51%). Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo sẽ tăng mạnh 22% trong năm 2026, nhờ được hỗ trợ bởi mức tăng 14% của doanh thu mảng M&C, mức tăng 2% của biên lợi nhuận gộp, và việc PVS sẽ không còn ghi nhận các khoản chi phí bất thường.

* Chúng tôi dự báo tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) EPS báo cáo sẽ ở mức 30% trong giai đoạn 2025-2027, nhờ được thúc đẩy bởi dự báo của chúng tôi rằng backlog mảng M&C sẽ đạt mức 5,8 tỷ USD trong giai đoạn 2025-2029 (với 3,8 tỷ USD hay 65% lượng backlog trên đã được ký kết) và lợi nhuận từ các liên doanh FSO/FPSO sẽ đạt mức 831 tỷ đồng/năm trong cùng kỳ.

* PVS hiện có định giá khá hấp dẫn với mức P/E báo cáo năm 2025 là 19,9 lần, với mức PEG tương ứng là 0,7. Tiền mặt ròng cuối quý 2/2025 của PVS tăng 4% QoQ lên mức 597 triệu USD, tương đương 95% vốn hóa thị trường của công ty.

* **Yếu tố hỗ trợ:** Hoàn nhập khoản dự phòng 250 tỷ đồng cho Sao Mai – Bến Đình (trang 18), và hoàn nhập khoản dự phòng bảo hành 700 tỷ đồng cho dự án Sao Vàng – Đại Nguyệt sớm hơn kỳ vọng.

* **Rủi ro:** Khả năng giá dầu giảm có thể ảnh hưởng đến tâm lý thị trường.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
ACV	Hàng không	46%	9.121	3,3	66.700	131.800	98%	0,0%	98%	MUA	09/05/25	13,0	11,2	14,1	3,7
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.339	3,8	47.850	67.000	40%	10,4%	50%	MUA	06/03/25	13,2	13,1	16,4	2,9
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	80%	501	4,7	58.500	81.700	40%	3,4%	43%	MUA	17/02/25	8,8	6,5	16,4	1,4
PTB	Công nghiệp	11%	138	0,3	54.200	71.000	31%	4,4%	35%	MUA	14/03/25	8,3	7,4	16,7	1,2
MSN	Bán lẻ	75%	4.228	29,5	76.700	101.200	32%	0,0%	32%	MUA	21/05/25	40,8	26,1	14,1	3,4
PLX	Xăng dầu	3%	1.850	3,6	38.200	47.800	25%	3,1%	28%	MUA	04/08/25	21,7	13,1	26,3	1,9
FRT	Bán lẻ	16%	984	5,7	151.500	193.800	28%	0,0%	28%	MUA	26/05/25	35,4	22,9	16,1	9,0
BMI	Bảo hiểm	19%	106	0,3	20.900	26.200	25%	2,4%	28%	MUA	12/04/24	8,5	7,3	16,2	1,0
IDC	KCN	31%	577	4,6	45.900	55.800	22%	4,4%	26%	MUA	08/05/25	10,0	8,8	24,0	2,6
PNJ	Bán lẻ	0%	1.105	3,4	85.800	105.900	23%	2,3%	26%	MUA	29/05/25	14,6	12,6	11,9	2,4
ACG	Gỗ	12%	217	0,1	37.800	45.800	21%	4,5%	26%	MUA	15/07/25	10,5	9,4	16,7	1,3
TLG	Văn phòng phẩm	86%	172	0,7	52.100	61.300	18%	7,2%	25%	MUA	20/05/25	9,6	8,4	11,9	1,8
CTR	CNTT	42%	410	2,9	94.000	114.300	22%	2,1%	24%	KQ	30/06/25	24,4	20,2	17,9	5,4
QTP	Điện & Nước	48%	225	0,3	13.100	15.000	15%	9,2%	24%	MUA	02/06/25	10,0	9,3	12,6	1,1
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.844	16,7	60.800	70.300	16%	6,6%	22%	MUA	24/04/25	15,2	14,5	16,4	4,0
ACB	Ngân hàng	0%	4.748	16,0	24.250	28.500	18%	4,1%	22%	MUA	19/05/25	7,0	6,0	12,8	1,4
HDG	Điện & Nước	33%	395	7,8	28.000	32.300	22%	0,0%	22%	MUA	08/08/25	13,9	10,0	24,0	1,7
VEA	Ô-tô	48%	1.978	1,3	39.200	42.200	8%	12,4%	20%	PHTT	20/09/24	7,5	6,9	14,1	1,8
DGC	Công nghiệp	34%	1.556	13,0	107.500	126.000	17%	2,8%	20%	MUA	25/07/25	12,9	10,7	15,8	2,8
KDH	Bất động sản	17%	1.356	6,8	31.700	37.900	20%	0,0%	20%	MUA	15/05/25	40,4	36,4	24,0	2,0
PVS	Dầu khí	37%	687	10,4	37.700	41.600	20%	0,0%	20%	MUA	08/08/25	22,1	18,0	26,3	1,3
VCB	Ngân hàng	8%	19.716	26,0	61.900	73.200	18%	0,0%	18%	MUA	23/05/25	15,3	13,8	12,8	2,4
PC1	Điện & Nước	35%	360	7,5	26.400	31.100	18%	0,0%	18%	KQ	05/08/25	18,4	10,8	17,9	1,7
SZC	KCN	18%	254	4,7	37.050	42.400	14%	2,7%	17%	KQ	01/07/25	23,0	19,0	24,0	2,1
DHC	Công nghiệp	14%	116	0,6	31.550	35.100	11%	5,4%	17%	KQ	11/09/24	7,0	5,6	16,7	1,5

PPC	Điện & Nước	42%	136	0,4	11.150	12.400	11%	5,4%	17%	PHTT	02/06/25	15,4	6,8	12,6	0,8
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	40%	690	0,4	49.300	53.400	8%	8,1%	16%	KQ	30/08/24	7,2	7,1	16,4	1,8
FPT	CNTT	9%	6.857	37,7	105.600	120.600	14%	1,9%	16%	MUA	27/05/25	19,8	16,3	17,1	5,4
SIP	KCN	45%	606	2,2	65.700	73.900	12%	3,0%	16%	MUA	18/06/25	14,2	13,3	24,0	3,4
NT2	Điện & Nước	39%	238	1,6	21.650	23.500	9%	6,9%	15%	MUA	18/07/25	13,2	8,0	12,6	1,5
AST	DV Hàng không	4%	116	0,1	67.600	74.400	10%	5,2%	15%	MUA	02/04/25	15,5	12,2	16,1	5,3
GMD	GTVT	10%	945	8,0	59.000	65.700	11%	3,7%	15%	KQ	31/07/25	17,9	18,3	14,1	2,0
BMP	VLXD	14%	442	0,8	141.800	149.000	5%	9,5%	15%	KQ	28/05/25	10,1	10,5	17,9	4,2
HVN	Hàng không	21%	3.888	2,6	32.750	37.100	13%	0,0%	13%	KQ	22/07/25	8,5	11,8	17,6	-27,1
HPG	VLXD	27%	8.192	70,2	28.000	31.700	13%	0,0%	13%	MUA	16/05/25	13,7	10,6	16,7	1,8
SCS	DV Hàng không	16%	233	1,3	64.500	67.000	4%	9,3%	13%	KQ	29/05/25	8,9	8,7	17,6	4,5
BID	Ngân hàng	13%	10.626	13,9	39.700	44.800	13%	0,0%	13%	MUA	26/05/25	12,0	11,2	12,8	1,8
TV2	Điện & Nước	6%	104	1,5	40.300	43.900	9%	2,5%	11%	KQ	25/07/25	55,1	18,5	14,1	2,2
DPG	Điện & Nước	45%	176	4,9	45.800	50.000	9%	2,2%	11%	KQ	07/07/25	14,1	6,4	17,9	2,3
BVH	Bảo hiểm	22%	1.471	1,2	52.000	56.900	9%	1,7%	11%	KQ	26/05/25	14,7	12,3	16,2	1,6
PHR	Công nghiệp	34%	321	1,6	62.200	67.400	8%	2,2%	11%	KQ	25/06/25	17,1	11,6	15,8	2,2
MWG	Bán lẻ	0%	4.058	29,0	72.000	78.300	9%	1,4%	10%	MUA	30/05/25	19,2	14,8	16,1	3,6
BWE	Điện & Nước	40%	417	0,6	49.700	53.200	7%	2,8%	10%	PHTT	13/05/25	17,2	11,1	12,6	2,0
CTG	Ngân hàng	3%	9.764	17,7	47.700	52.000	9%	0,0%	9%	MUA	19/05/25	9,7	8,4	12,8	1,6
KBC	KCN	34%	1.194	10,3	33.250	36.100	9%	0,0%	9%	MUA	22/05/25	18,3	11,6	24,0	1,3
GAS	Dầu khí	47%	6.269	2,9	70.200	74.200	6%	2,8%	9%	MUA	12/05/25	16,7	13,5	12,6	2,4
OIL	Dầu khí	1%	495	1,0	12.700	13.300	5%	0,8%	6%	KQ	21/07/25	276,1	27,5	26,3	1,2
REE	Điện & Nước	0%	1.404	2,9	68.000	70.300	3%	1,5%	5%	MUA	16/04/25	14,6	10,9	14,1	1,9
PVT	Dầu khí	40%	339	3,0	18.950	19.850	5%	0,0%	5%	KQ	09/05/25	9,3	7,7	14,1	1,1
DGW	Bán lẻ	22%	383	5,9	45.800	47.400	3%	1,1%	5%	PHTT	23/07/25	18,8	14,2	16,1	3,3
NLG	Bất động sản	1%	622	8,3	42.400	43.300	2%	1,2%	3%	MUA	09/05/25	25,8	28,8	24,0	1,7
GVR	Công nghiệp	12%	4.666	6,5	30.600	31.200	2%	1,3%	3%	PHTT	04/07/25	28,5	25,6	15,8	2,2
PLC	Dầu khí	48%	90	0,9	29.200	29.050	-1%	3,4%	3%	MUA	11/04/25	20,8	9,4	15,8	1,8
DCM	Phân bón	43%	837	9,5	41.500	40.700	-2%	4,8%	3%	MUA	10/07/25	13,9	10,7	15,8	2,2

VIB	Ngân hàng	0%	2.628	14,4	20.250	20.800	3%	0,0%	3%	KQ	23/05/25	7,8	6,8	12,8	1,6
MBB	Ngân hàng	0%	7.106	30,5	30.550	31.000	1%	1,0%	2%	MUA	13/05/25	7,2	6,2	12,8	1,5
STK	Dệt may	82%	92	0,1	25.000	25.500	2%	0,0%	2%	KQ	17/01/25	30,0	16,8	15,8	1,4
TDM	Điện & Nước	48%	246	0,3	58.100	57.300	-1%	2,4%	1%	PHTT	13/05/25	30,5	20,6	12,6	2,5
POW	Điện & Nước	46%	1.352	9,0	15.150	14.800	-2%	0,0%	-2%	KQ	02/06/25	28,4	19,0	12,6	1,1
BSR	Lọc hóa dầu	49%	2.659	8,7	22.500	21.200	-6%	3,1%	-3%	KQ	26/11/24	13,1	12,6	26,3	1,2
VRE	Bất động sản	31%	2.599	6,9	30.000	29.200	-3%	0,0%	-3%	KQ	27/05/25	15,9	13,7	24,0	1,5
HDB	Ngân hàng	0%	3.737	28,6	28.050	27.000	-4%	0,0%	-4%	MUA	22/05/25	6,3	5,4	12,8	1,6
TCB	Ngân hàng	0%	10.224	43,1	37.850	35.000	-8%	2,6%	-5%	MUA	12/05/25	10,6	8,9	12,8	1,7
STB	Ngân hàng	10%	3.881	26,9	54.000	50.900	-6%	0,0%	-6%	MUA	15/05/25	8,8	4,8	12,8	1,7
PVD	Dầu khí	45%	487	7,0	23.000	21.100	-8%	2,2%	-6%	KQ	16/05/25	20,2	14,1	26,3	0,8
VJC	Hàng không	22%	2.740	15,7	121.500	114.000	-6%	0,0%	-6%	KQ	15/03/24	17,5	13,6	17,6	3,0
VGC	KCN	43%	991	4,3	58.000	49.800	-14%	3,1%	-11%	KQ	27/06/25	25,7	19,7	17,9	2,9
DPM	Phân bón	41%	736	8,8	28.400	23.900	-16%	4,1%	-12%	KQ	10/07/25	25,7	17,7	15,8	1,7
DXG	Bất động sản	24%	831	22,2	21.400	18.600	-13%	0,0%	-13%	KQ	05/06/25	84,3	53,2	24,0	1,8
VPB	Ngân hàng	4%	8.937	53,0	29.550	25.000	-15%	1,7%	-14%	MUA	19/05/25	12,5	10,7	12,8	1,6
TPB	Ngân hàng	5%	1.949	22,7	19.350	16.500	-15%	0,0%	-15%	MUA	27/05/25	7,7	7,1	12,8	1,3
HDC	Bất động sản	43%	245	10,6	36.100	30.400	-16%	0,0%	-16%	KQ	21/03/25	37,5	21,7	24,0	2,8
SSI	Chứng khoán	59%	2.668	71,2	35.500	27.100	-24%	2,8%	-21%	KQ	04/06/25	25,1	19,5	22,3	2,5
NKG	VLXD	44%	283	12,2	16.600	13.100	-21%	0,0%	-21%	PHTT	18/04/25	17,3	12,8	16,7	1,0
VIC	Bất động sản	44%	17.054	40,7	117.000	90.300	-23%	0,0%	-23%	PHTT	27/05/25	33,7	40,8	24,0	3,1
LPB	Ngân hàng	4%	4.031	5,4	35.400	26.800	-24%	0,0%	-24%	KKQ	15/05/25	10,4	10,2	12,8	2,6
DXS	Bất động sản	29%	277	2,6	12.550	9.200	-27%	0,0%	-27%	KQ	05/06/25	27,3	17,7	24,0	1,2
HSG	VLXD	39%	462	9,8	19.500	13.500	-31%	2,6%	-28%	PHTT	18/04/25	24,4	20,6	16,7	1,1
VHM	Bất động sản	40%	14.843	21,8	94.800	67.400	-29%	0,0%	-29%	PHTT	27/05/25	12,1	12,4	24,0	1,8
VTP	GTVT	44%	548	4,9	118.000	69.000	-42%	1,3%	-40%	PHTT	06/09/24	40,6	34,7	14,1	8,6
GEX	Điện & Nước	42%	2.074	30,8	60.300	25.800	-57%	0,8%	-56%	KQ	11/04/25	56,4	49,5	14,1	3,7

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	40	141.574	3.539	18	13,9	12,2	10,2	14,1	2,1	22,4	15,3	12,2	2,4	2,6%
KHẢ QUAN	29	30.627	1.056	5	17,7	14,7	13,4	13,9	2,1	32,2	31,9	17,0	1,2	2,3%
PHÙ HỢP TT	11	41.015	3.729	3	19,4	18,1	18,3	14,4	2,2	23,4	22,4	18,8	2,6	2,7%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.031	4.031	0	11,5	10,4	10,2	7,9	2,6	11,5	10,4	10,2	2,6	0,0%
BÁN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
TỔNG CỘNG	81	217.247	2.682	26	15,1	13,3	11,6	13,9	2,1	25,9	22,2	14,8	2,0	2,4%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	87.348	7.279	11	11,6	10,2	8,7	10,6	1,8	10,9	9,6	8,3	1,7	0,8%
Bảo hiểm	2	1.577	789	1	17,6	14,0	11,8	15,4	1,6	15,4	11,6	9,8	1,3	2,1%
Chứng khoán	1	2.668	2.668	1	28,4	25,1	19,5	19,2	2,5	28,4	25,1	19,5	2,5	2,8%
Tiêu dùng	13	28.547	2.196	5	18,7	16,5	14,1	19,6	3,4	24,4	18,0	14,1	3,6	4,4%
Bất động sản	8	37.828	4.728	2	20,6	19,1	19,9	15,0	2,2	45,7	34,6	28,1	2,0	0,1%
Vật liệu	4	9.380	2.345	1	18,0	13,9	10,9	15,2	1,7	16,7	16,4	13,7	2,0	3,0%
Điện & Nước	12	7.127	594	1	24,8	22,0	15,2	19,0	1,8	31,3	23,9	15,1	1,9	2,8%
Dầu khí	10	14.450	1.445	2	20,5	17,0	13,4	17,6	1,7	34,8	43,9	14,5	1,6	2,4%
Công nghiệp	5	2.120	424	0	14,4	11,9	10,0	14,0	2,2	20,5	13,7	10,0	1,6	3,4%
Khu công nghiệp	7	8.610	1.230	1	24,4	21,6	17,7	22,4	2,1	27,0	19,5	15,7	2,4	2,4%
GTVT & Logistics	7	17.591	2.513	1	13,9	12,4	12,1	18,9	4,6	20,6	17,4	15,8	0,0	2,8%
TỔNG CỘNG	81	217.247	2.682	26	15,1	13,3	11,6	13,9	2,1	25,9	22,2	14,8	2,0	2,4%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q2 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	2%	8%	MUA		Chất lượng tài sản cải thiện đáng kể; NIM tăng nhẹ so với quý trước
BID	3%	3%	MUA		Lợi nhuận đạt kỳ vọng nhưng chất lượng tài sản chưa được cải thiện.
CTG	46%	19%	MUA		Tăng trưởng lợi nhuận đột biến vượt kỳ vọng nhờ chi phí tín dụng giảm mạnh.
HDB	25%	22%	MUA		NIM cải thiện, thu nhập ngoài lãi mạnh mẽ hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận
LPB	4%	10%	KKQ		KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
MBB	22%	13%	MUA		Tổng thu nhập từ HĐKD tăng trưởng mạnh, bù đắp chi phí dự phòng cao; chất lượng tài sản cải thiện so với quý trước
STB	35%	27%	MUA		Lợi nhuận quý 2 tăng trưởng mạnh, phù hợp với kỳ vọng; hiệu quả hoạt động tiếp tục cải thiện
TCB	-2%	17%	MUA		KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
TPB	11%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ nhờ cả khách hàng cá nhân và doanh nghiệp
VCB	5%	9%	MUA		KQKD phù hợp với kỳ vọng; tăng trưởng tín dụng tăng tốc trong Q2.
VIB	8%	9%	KQ		KQKD phù hợp với dự phóng của chúng tôi; mảng khách hàng doanh nghiệp thúc đẩy tăng trưởng tín dụng trong 6T 2025
VPB	24%	19%	MUA		Lợi nhuận tăng trưởng mạnh nhờ tăng trưởng tín dụng cao, chất lượng tài sản cải thiện đáng kể
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-4%	50%	MUA		Thu nhập cổ tức thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ so với quý trước
BVH	36%	23%	KQ		Tăng trưởng phí bảo hiểm nhân thọ tiếp tục phục hồi; chi phí dự phòng kỹ thuật thấp hơn giúp cải thiện biên lợi nhuận HĐKD bảo hiểm
SSI	12%	13%	MUA		Thị phần môi giới quý 2/2025 đạt mức cao nhất trong 3 năm
Tiêu dùng					
CTR	11%	9%	KQ		LNST sau lợi ích CDTS tăng 11% YoY nhờ đà tăng trưởng ổn định của mảng hạ tầng cho thuê
DGW	22%	23%	PHTT		LNST sau lợi ích CDTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 22% YoY, phù hợp với dự báo của chúng tôi

FPT	19%	15%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 20% YoY dù tăng trưởng doanh thu mảng CNTT nước ngoài giảm tốc, chỉ đạt 14% YoY
FRT	337%	133%	MUA	Biên lợi nhuận của Long Châu cải thiện, nhưng lợi nhuận của FPT Shop thấp hơn kỳ vọng
MSN (2)	135%	122%	MUA	MCH tạm chững lại trong quý 2/2025 ; cộng hưởng tiêu dùng - bán lẻ giúp cải tiến phân phối và sản phẩm
MWG	54%	35%	MUA	Mảng điện máy gia tăng thị phần nhờ dịch vụ gia tăng; BHX giảm tốc mở rộng trong tháng 6 để chuẩn bị tối ưu hóa
PNJ	-4%	-4%	MUA	LNST nửa đầu năm 2025 giảm 4% YoY dù doanh thu bán lẻ tăng 6% YoY, phù hợp với kỳ vọng
QNS	-23%	0%	KQ	Mảng sửa chữa nành tiếp tục dẫn dắt tăng trưởng; mảng đường yếu nhưng có cải thiện
SAB	-11%	9%	MUA	Biên lợi nhuận gộp mảng bia cải thiện một phần bù đắp sản lượng bia giảm
TLG	-9%	9%	MUA	Xuất khẩu phục hồi mạnh so với quý trước; biên lợi nhuận gộp trong nước đạt kỷ lục
VEA	5%	11%	PHTT	Lợi nhuận nửa đầu năm tăng 5% YoY nhờ đà tăng trong doanh số của Toyota và Ford
VHC	0%	21%	MUA	
VNM	-17%	6%	MUA	Doanh thu trong nước phục hồi sau tái cơ cấu kênh phân phối; tung nhiều sản phẩm mới
GTVT & Logistics				
ACV	-7%	4%	MUA	Doanh thu tăng trưởng khả quan, nhưng lỗ tỷ giá ảnh hưởng lợi nhuận
AST	73%	27%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 92% YoY, vượt dự báo
GMD (2)	41%	-3%	KQ	LNST của Gemalink thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng, nhưng hiệu quả chi phí SG&A hỗ trợ cho lợi nhuận quý 2; lợi nhuận nửa đầu năm phù hợp với dự phóng
HVN	20%	13%	PHTT	Biên lợi nhuận gộp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng; hoạt động tái cấp vốn giúp củng cố bảng cân đối kế toán
SCS	7%	-1%	KQ	Tăng trưởng lợi nhuận đi ngang so với cùng kỳ trong quý 2 do hết ưu đãi thuế; phù hợp với kỳ vọng
VJC	56%	6%	KQ	Doanh thu duy trì ổn định với biên lợi nhuận cải thiện
VTP	16%	15%	PHTT	Mảng chuyển phát dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 16% YoY trong nửa đầu năm 2025
Bất động sản				
DXG	107%	-12%	KQ	Lợi nhuận 6 tháng đầu năm phù hợp kỳ vọng
DXS	3,7x	110%	KQ	Mảng môi giới phục hồi mạnh mẽ, ghi nhận doanh thu từ bàn giao bất động sản cao hơn và biên lợi nhuận cải thiện thúc đẩy lợi nhuận 6 tháng đầu năm
HDC	-2%	145%	KQ	Ghi nhận chuyển nhượng một phần tại dự án Đại Dương thúc đẩy lợi nhuận quý 2, bù đắp hoạt động bàn giao BĐS kém khả quan
KDH	-6%	5%	MUA	The Privia thúc đẩy lợi nhuận 6 tháng đầu năm; Gladia mở booking
NLG	218%	28%	MUA	Hoạt động bàn giao tại các dự án Cần Thơ, và Akari City Giai đoạn 2 thúc đẩy tăng trưởng của lợi nhuận trong nửa đầu năm

VHM	-8%	7%	PHTT	Lợi nhuận quý 2 tăng QoQ nhờ lượng bán giao cao hơn và thu nhập tài chính khác; dự án Wonder City và Royal Island thúc đẩy tăng trưởng doanh số bán hàng nửa đầu năm
VIC	45%	9%	PHTT	Tiếp tục ghi nhận các khoản tài trợ từ Chủ tịch HĐQT; mảng khách sạn nghỉ dưỡng ghi nhận lợi nhuận từ HĐKD dương trong quý 2
VRE	15%	5%	KQ	Mảng cho thuê bán lẻ ghi nhận tăng trưởng YoY ổn định; thu nhập tài chính và thu nhập khác thúc đẩy tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm
Khu công nghiệp				
GVR	100%	8%	PHTT	KQKD khả quan của mảng cao su & thu nhập ròng khác từ thanh lý cây dẫn dất đà tăng trưởng của lợi nhuận trong nửa đầu năm 2025
IDC	-43%	-23%	MUA	Lợi nhuận giảm do không ghi nhận bàn giao hợp đồng thuê đất KCN quy mô lớn trong kỳ; doanh số cho thuê đất KCN vượt kỳ vọng
KBC	663%	266%	MUA	Bàn giao tại CCN Hưng Yên thúc đẩy lợi nhuận trong nửa đầu năm 2025; đẩy mạnh huy động vốn cho dự án Trump International Hưng Yên
PHR	35%	19%	KQ	Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA	Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	32%	4%	KQ	Bàn giao đất KCN dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 6 tháng đầu năm; phù hợp với kỳ vọng
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG	-22%	-5%	MUA	Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
BMP	31%	17%	KQ	Chi phí đầu vào thấp thúc đẩy biên lợi nhuận, lợi nhuận quý 2 đạt mức cao kỷ lục; vượt nhẹ so với dự báo
DGC	10%	14%	MUA	MUA LNST sau lợi ích CĐTS tăng 10% YoY trong 6T 2025, phù hợp kỳ vọng
DHC	37%	49%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 37% YoY nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng
DRC	23%	35%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2/2025 tăng 27% QoQ và 28% YoY; phù hợp với kỳ vọng
HPG	-19%	-2%	PHTT	Lợi nhuận cốt lõi quý 2 cải thiện QoQ từ mức lỗ trong quý 1, nhưng vẫn giảm YoY
HSG (1)	-68%	-26%	PHTT	Lợi nhuận cốt lõi quý 2 giảm mạnh 50% QoQ và 93% YoY; thấp hơn kỳ vọng
NKG	16%	27%	MUA	LNST tăng 15% YoY, mảng gỗ tiếp tục là động lực tăng trưởng chính
PTB	N.M.	386%	KQ	Sản lượng bán hàng thấp hơn kỳ vọng; lỗ tỷ giá ăn mòn biên lợi nhuận gộp đang phục hồi
STK	-22%	-5%	MUA	Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
Điện & Nước				

BWE (2)	27%	1%	PHTT		LNST quý 2 tăng gấp đôi YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
GEX	-6%	-40%	KQ		Lợi nhuận thuần cốt lõi tăng trưởng mạnh từ GEE, VGC, VCW thúc đẩy LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 2 của GEX tăng mạnh 3.1 lần YoY
HDG	-54%	128,70%	MUA		Chi phí sử dụng đất bổ sung và lỗ tỷ giá gây ảnh hưởng đến LNST quý 2, tuy nhiên công ty ghi nhận nhiều diễn biến tích cực tại dự án Infra 1
NT2	N.M.	492%	KQ	MUA	Mức tăng cao vượt kỳ vọng của sản lượng điện hợp đồng là động lực chính thúc đẩy LNST tăng gấp 2.7 lần YoY; triển vọng tăng trưởng lớn
PC1	-19%	19%	MUA	KQ	Biên lợi nhuận gộp mảng xây lắp điện phục hồi, phù hợp với dự báo
POW	52%	19%	KQ		Mức tăng mạnh của tỷ lệ Qc cam kết bù đắp cho khoản lỗ tỷ giá, thúc đẩy đà tăng trưởng của LNST quý 2
PPC	-77%	-43%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm 2025 giảm 77% YoY do sản lượng thấp, phù hợp với kỳ vọng
QTP	-7%	-5%	MUA		LNTT 6T 2025 cao hơn một chút so với kỳ vọng với mức tăng 5%, được hỗ trợ bởi chi phí đầu vào và chi phí bảo trì thấp hơn
REE	48%	26%	MUA		Sản lượng thủy điện cao thúc đẩy LNST tăng mạnh YoY trong quý 2
TDM (2)	-26%	-43%	PHTT		Thu nhập cổ tức thúc đẩy lợi nhuận 6T 2025; M&A Biwase Long An
TV2	-42%	60%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 giảm mạnh 43% YoY, KQKD thấp hơn so với dự báo
DPG	28%	35%	KQ		Mảng năng lượng & xây dựng ghi nhận đà tăng trưởng mạnh, cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
VGC	109%	-4%	KQ		Doanh thu cho thuê đất KCN tăng mạnh vượt kỳ vọng giữa bối cảnh thuế quan bất lợi, biên lợi nhuận gộp cao thúc đẩy LNST quý 2 tăng 2.8 lần YoY
Dầu khí					
BSR	-35%	311%	KQ		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 tăng gấp đôi sau đợt bảo dưỡng tổng thể, nhưng lợi nhuận giai đoạn nửa đầu năm vẫn khá thấp
DCM (2)	31%	21%	MUA		LNST cốt lõi quý 2 gần như tăng gấp đôi YoY nhờ ASP urê tăng mạnh và sản lượng NPK tăng mạnh
DPM	23%	69%	KQ		Giá bán trung bình của urê tăng mạnh thúc đẩy LNST tăng mạnh, tiềm năng tăng dự báo rõ rệt
GAS	29%	-4%	MUA		Hoàn nhập dự phòng hỗ trợ tăng trưởng LNST mặc dù sản lượng bán/giá FO giảm; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ dự báo
OIL (2)	-34%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng gấp đôi YoY nhờ sản lượng tăng, vượt dự báo
PLX (2)	-37%	-6%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 đạt mức cao nhất trong 3 năm qua nhờ mức tăng trưởng của thị phần bất chấp giá dầu biến động; tiềm năng tăng dự báo rõ ràng
PLC	311%	162%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ mảng nhựa đường phục hồi trong xu hướng tăng đầu tư công

PVD (2)	-16%	5%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng 71% YoY nhờ dịch vụ giếng khoan tăng mạnh, khoản lợi nhuận bất thường; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	50%	10%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng mạnh 85% YoY nhờ biên lợi nhuận mảng M&C và lãi tỷ giá tăng mạnh, vượt kỳ vọng
PVT (2)	-12%	1%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm giảm 2% YoY dù doanh thu tăng mạnh, phù hợp kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng EPS quý 2/năm tài chính 2025 so với quý 2/năm tài chính 2024. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.585,0	3,1
VN 30	1.729,1	-5,8
VN Mid	2.443,0	25,3
VNSmall	1.619,8	9,5

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	272,5	1,6
HNX30	602,4	10,2
VNX Allshare	2.698,7	4,6

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	108,5	0,6

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	1.268,2	2,6%
Khối ngoại mua	4.250,9	8,6%
Khối ngoại bán	5.092,9	10,3%
Tổng giao dịch	49.232,8	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	4,6	0,1%
Khối ngoại mua	332,4	6,5%
Khối ngoại bán	278,4	5,5%
Tổng giao dịch	5.098,0	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	35,3	2,3%
Khối ngoại mua	17,9	1,2%
Khối ngoại bán	46,2	3,1%
Tổng giao dịch	1.510,2	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PVD	1.500	7,0%
BIC	3.100	7,0%
DPM	1.850	7,0%
GEE	8.100	7,0%
HAG	1.050	7,0%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BKC	3.000	9,8%
PVS	3.100	9,0%
CEO	1.800	7,6%
PVC	900	7,3%
DTD	1.400	6,7%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BGE	380	7,0%
BVB	913	6,3%
HBC	338	4,2%
GDA	735	3,3%
DDV	1.051	3,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VJC	-6.200	-4,9%
HUB	-650	-3,6%
EVF	-500	-3,5%
VSC	-850	-3,3%
TVB	-260	-3,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SJE	-1.300	-5,5%
SHN	-300	-4,4%
APS	-400	-3,3%
SHS	-700	-2,9%
MST	-200	-2,8%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DTP	-1.962	-2,3%
ACV	-1.111	-1,6%
AAS	-181	-1,5%
HNG	-47	-0,7%
CLX	-117	-0,7%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SSI	3.435
HPG	3.391
SHB	1.890
VIX	1.523
VPB	1.419

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	1.232
CEO	1.155
PVS	990
MBS	405
IDC	164

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
BVB	308
VGI	300
ABB	151
DDV	80
HBC	77

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
BIC	612.175	139.586
MCM	198.950	50.976
PVD	31.370.619	8.761.317
PVT	14.936.880	4.254.517
D2D	694.792	210.967
HTN	3.454.431	1.056.468
HT1	3.755.577	1.166.537
GSP	491.554	155.336
DAH	1.085.072	364.370
TTF	8.031.657	2.738.226

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
SDA	718.470	74.473
BTS	250.115	63.326
BCC	1.196.827	314.819
PVS	27.245.106	7.978.658
PVC	8.738.768	2.782.741
SHN	445.193	142.253
PVB	637.440	231.822
HBS	291.681	110.308
FID	530.481	207.451
PVG	256.000	106.550

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
FTM	1.309.065	84.138
BGE	4.086.239	321.373
BOT	2.854.566	319.630
BCR	7.557.979	926.475
HTP	488.352	70.152
DCS	704.522	124.866
CVN	418.069	75.894
DVG	423.051	98.920
BII	726.388	236.768
GDA	640.194	209.099

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.623,6		24,9	2,5	9,5
SSI	2.668,3	59,5	22,5	2,5	11,4
VIX	1.663,7	87,2	20,5	2,5	12,4
VND	1.384,0	82,6	24,0	1,9	7,6
VCI	1.253,3	71,3	33,2	2,6	7,8
HCM	1.148,5	10,4	24,2	3,0	8,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	511,8		13,4	1,6	12,4
BVH	1.471,4	21,9	15,7	1,6	10,6
PVI	568,8	42,4	15,4	1,7	12,0
BIC	212,8	5,4	10,2	1,8	18,5
VNR	158,3	22,7	13,1	1,1	8,2
MIG	147,8	83,8	12,4	1,6	12,6

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.524,1		27,0	4,3	19,2
ACV	9.120,2	46,0	24,3	3,7	16,2
MVN	2.709,8	0,0	46,2	5,4	12,1
GEX	2.074,2	42,1	34,6	3,7	11,1
VEA	1.977,7	47,6	6,9	1,8	26,6
GEE	1.738,3	49,6	23,1	6,7	29,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.395,7		19,5	3,9	24,3
VNM	4.843,7	51,0	14,8	4,0	26,6
MCH	4.462,8	34,0	12,3	6,9	50,1
MSN	4.227,4	74,6	41,2	3,4	9,2
SAB	2.339,4	41,1	15,0	2,9	17,5
PNJ	1.105,1	0,1	14,0	2,4	18,2

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.235,6		-261,5	1,3	5,0
BSR	2.659,2	48,7	-1.405,1	1,2	-0,1
PLX	1.850,1	3,5	23,9	1,9	7,9
PVS	686,9	37,2	14,2	1,3	9,3
OIL	494,6	0,8	43,1	1,2	2,9
PVD	487,4	45,2	16,1	0,8	5,0

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.146,7		19,0	2,2	12,9
GAS	6.268,8	47,1	13,6	2,4	19,4
REE	1.404,0	0,0	15,4	1,9	12,6
POW	1.352,4	45,9	24,3	1,1	4,5
PGV	862,9	50,0	21,6	1,5	7,2
DNH	845,3	0,0	20,3	4,3	20,8

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	7.731,7		60,1	2,2	10,7
VIC	17.053,0	44,1	32,7	3,1	9,9
VHM	14.842,7	39,6	13,6	1,8	14,8
BCM	2.785,4	31,8	20,2	3,5	18,2
VRE	2.598,5	30,5	15,5	1,5	10,4
NVL	1.378,9	37,8	218,5	0,9	0,5

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.853,1		12,0	1,8	16,3
VCB	19.715,5	8,0	14,9	2,4	17,2
BID	10.625,5	12,5	10,8	1,8	17,6
TCB	10.223,9	0,0	12,5	1,7	14,3
CTG	9.764,0	3,1	8,5	1,6	20,0
VPB	8.936,8	4,3	13,5	1,6	12,2

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.482,2		34,2	-1,3	-11,1
VPL	5.742,1	48,9	57,3	4,8	0,0
MWG	4.057,7	0,1	21,8	3,6	17,0
HVN	3.887,9	21,0	8,6	-27,1	-107,2
VJC	2.740,0	22,1	35,5	3,0	9,9
FRT	983,5	15,8	47,9	9,0	24,9

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.395,7		19,5	3,9	24,3
HPG	4.843,7	26,7	14,8	4,0	26,6
GVR	4.462,8	12,3	12,3	6,9	50,1
DGC	4.227,4	34,4	41,2	3,4	9,2
KSV	2.339,4	0,0	15,0	2,9	17,5
MSR	1.105,1	100,0	14,0	2,4	18,2

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.235,6		-261,5	1,3	5,0
DHG	2.659,2	46,1	-1.405,1	1,2	-0,1
IMP	1.850,1	27,5	23,9	1,9	7,9
DVN	686,9	0,0	14,2	1,3	9,3
DBD	494,6	84,4	43,1	1,2	2,9
TRA	487,4	2,7	16,1	0,8	5,0

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.146,7		19,0	2,2	12,9
FPT	6.268,8	9,4	13,6	2,4	19,4
CMG	1.404,0	13,4	15,4	1,9	12,6
SAM	1.352,4	48,5	24,3	1,1	4,5
SGT	862,9	-5,5	21,6	1,5	7,2
ELC	845,3	45,8	20,3	4,3	20,8

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

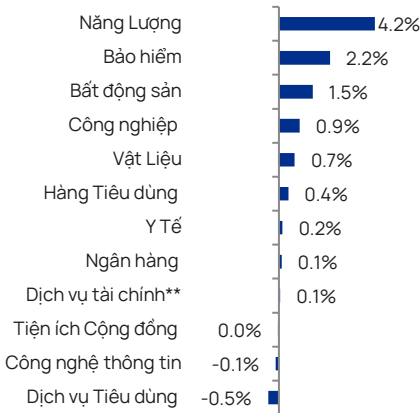
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

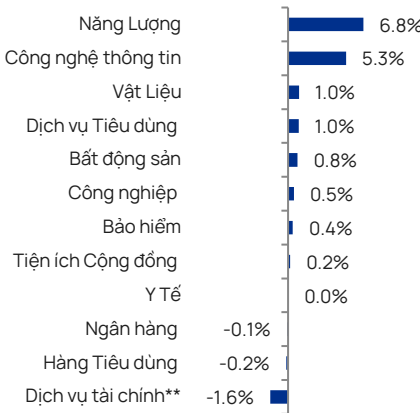
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

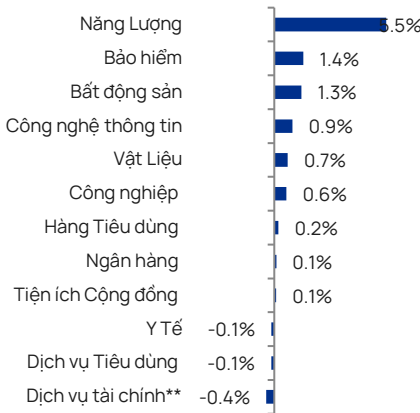


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

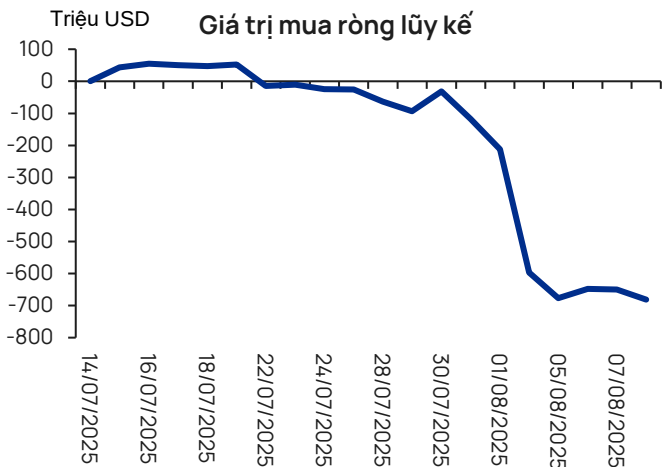


Sàn giao dịch chứng khoán

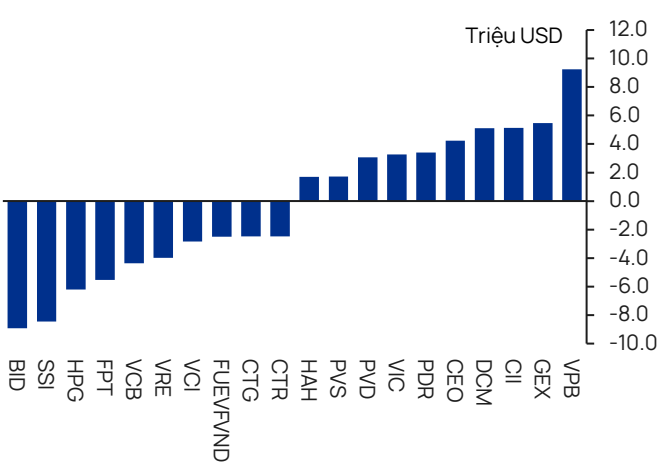
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

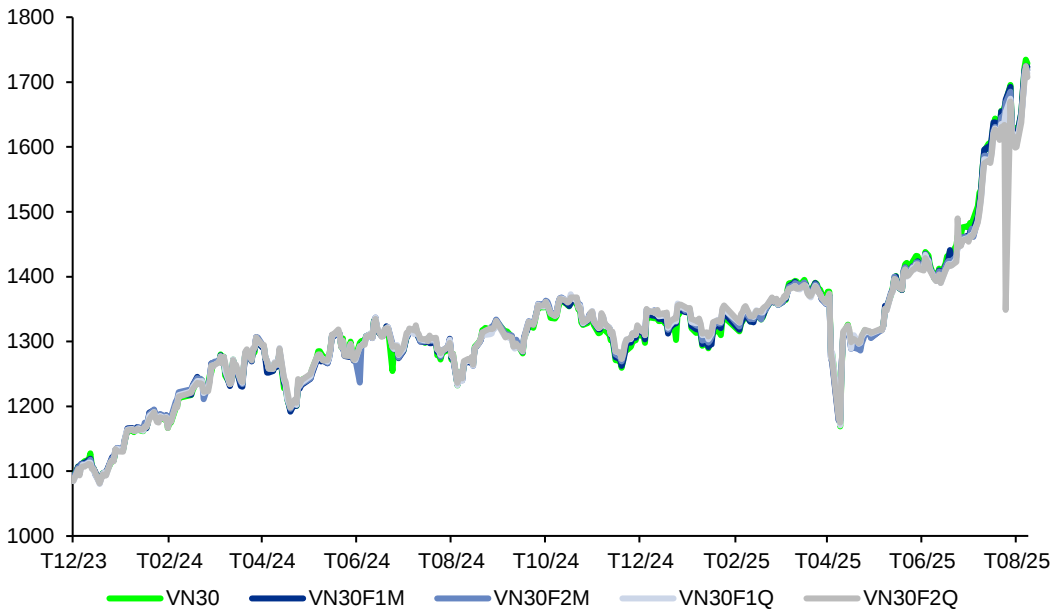


Nguồn: HSX, HNX, Fiiopro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
41IF8000	1.723,2	-1,6	-0,1%	-5,9
VN30F2509	1.718,8	-3,1	-0,2%	-10,3
VN30F2512	1.713,4	-7,5	-0,4%	-15,7
41IG3000	1.707,5	-17,5	-1,0%	-21,6

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
41IF8000	24.821	-55,8%	268,07	-10,0%
VN30F2509	4.774	3,0%	1,28	-11,3%
VN30F2512	574	-0,7%	0,17	9,8%
41IG3000	120	11,1%	0,17	36,8%

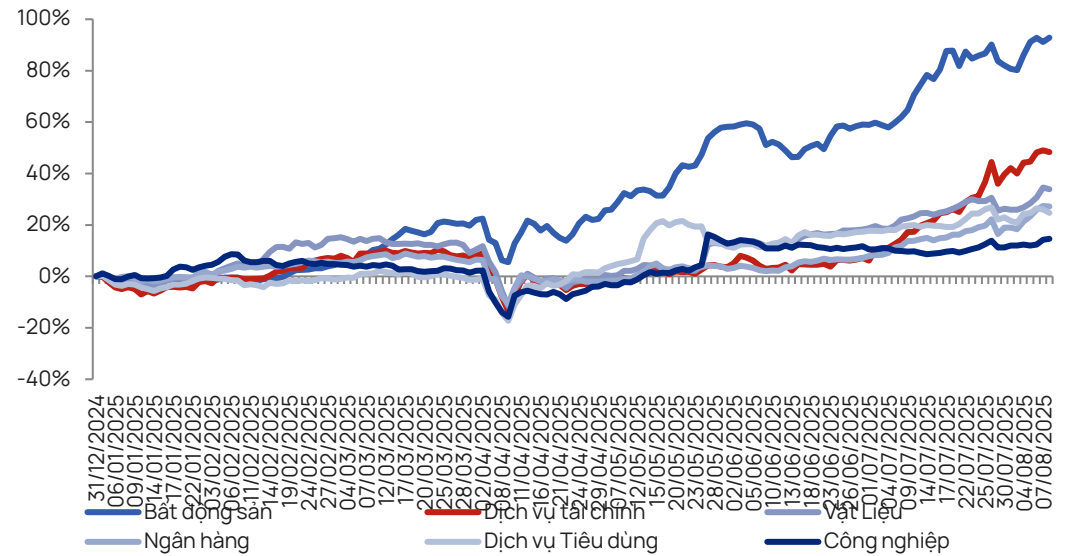


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

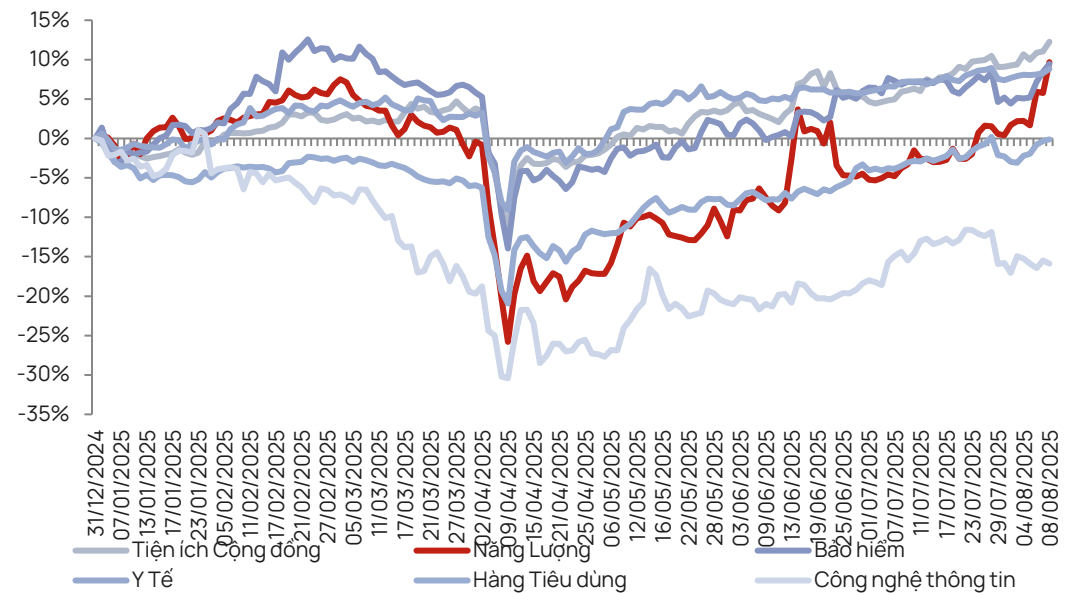
Ghi chú: VN30F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
VN30F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
VN30F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
VN30F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



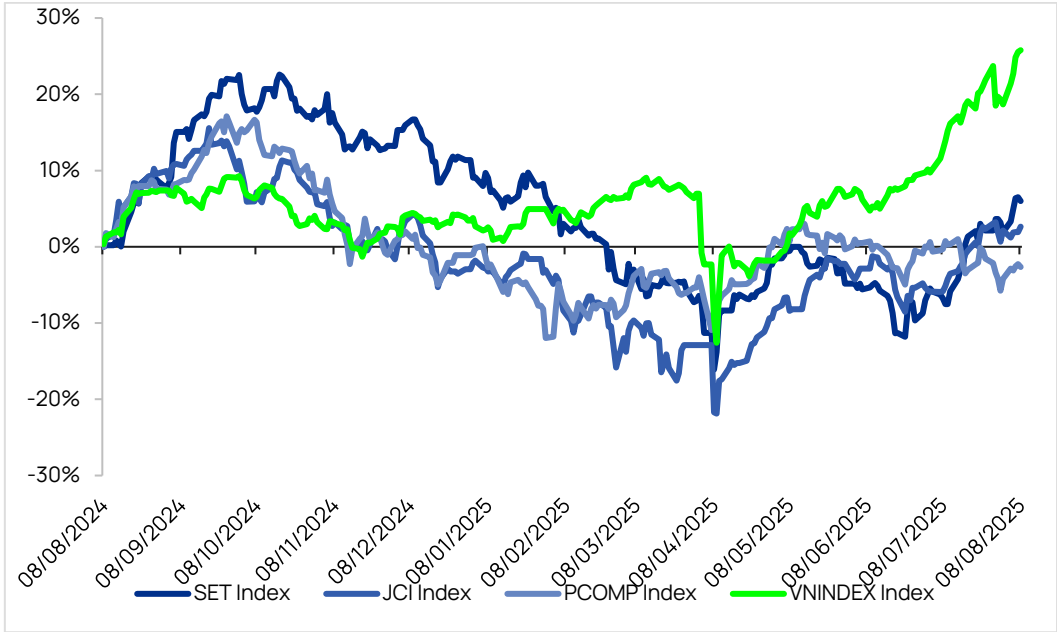
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



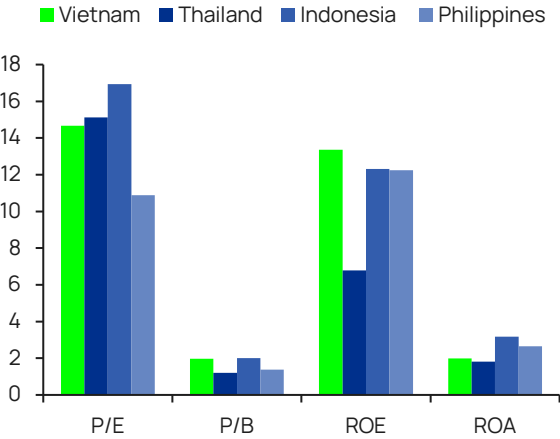
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,1	16,9	10,9	14,7
P/B	1,2	2,0	1,4	2,0
ROE (%)	6,8	12,3	12,2	13,4
ROA (%)	1,8	3,2	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	491,6	824,1	158,4	259,0
GTGD trung bình, tr USD	1.255,1	681,6	79,0	680,3
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-1.699,6	-3.713,9	-624,3	-1.776,2
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	196,2	39,0	(0,1)	(446,4)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,26%	5,96%	5,72%	2,77%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thủy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

Tuan Nhan

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

+84 28 3914 3588, ext 107

tuan.nhan@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.